CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1911 /TB-CHP V/v công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2020	*Hải Phòng, ngày 29 tháng 7 năm 2020*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

2. Mã chứng khoán: PHP

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh

6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 (*BCTC riêng và BCTC hợp nhất*) được lập ngày 29 /7/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.

Các nội dung giải trình đính kèm:

- Công văn số 1912/CV-CHP ngày 29 /7/2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:

www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
-Như trên.
-Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1912 /CV-CHP "V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2020"	*Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2020*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2020 với quý 2/2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	70.818.424.120	104.850.111.521	133.477.118.253	142.864.160.205
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	123.977.161.849	115.950.907.882	221.294.753.122	186.059.208.164

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 giảm so với quý 2 năm 2019 chủ yếu do: Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm do thay đổi cơ cấu mặt hàng, doanh thu HĐTC giảm so với cùng kỳ năm trước *(Quý 2/2019 công ty nhận được cổ tức của Cảng Đình Vũ, năm 2020 sẽ nhận vào Quý 3).*

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 tăng so với quý 2 năm 2019 chủ yếu do: Chi phí HĐTC giảm so với cùng kỳ năm trước do công ty tiến hành hạch toán thoái chi phí trích trước lãi vay Cầu 4, 5 Chùa Vẽ 5 tháng đầu năm 2020. Đồng thời, dừng trích trước chi phí lãi vay Cầu 4, 5 Chùa Vẽ./.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.

M.S.D.N: 0200236845 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1914 /BC-CHP *Hải Phòng, ngày tháng 07 năm 2020*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số: B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.053.870.363.716**	**2.843.816.477.954**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**259.395.002.888**	**274.089.619.305**
1. Tiền	111		103.695.002.888	59.889.619.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.700.000.000	214.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**2.312.300.000.000**	**2.155.035.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.312.300.000.000	2.155.035.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**399.570.671.271**	**330.828.103.200**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	322.606.999.770	291.493.964.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.694.225.332	4.238.768.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	105.189.648.985	71.906.616.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(37.920.202.816)	(36.811.246.286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**59.389.440.963**	**57.618.258.728**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	59.389.440.963	57.618.258.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.215.248.594**	**26.245.496.721**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21.437.590.749	23.416.648.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	19.839.400	2.746.643.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.757.818.445	82.204.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.703.025.654.463**	**2.941.361.754.574**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**248.986.000**	**266.986.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	248.986.000	266.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.380.737.551.948**	**2.491.599.494.404**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.378.335.013.280	2.488.844.965.506
- Nguyên giá	222		*7.162.706.821.531*	*7.157.705.294.711*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(4.784.371.808.251)*	*(4.668.860.329.205)*

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	2.402.538.668	2.754.528.898
- Nguyên giá	228		*38.154.799.838*	*38.154.799.838*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(35.752.261.170)*	*(35.400.270.940)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**2.611.188.481**	**2.141.043.844**
1. Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.611.188.481	2.141.043.844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**260.980.279.885**	**351.033.260.518**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		244.646.274.897	261.479.255.530
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.421.131.012)	(1.201.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			73.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.447.648.149**	**96.320.969.808**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	47.012.703.141	55.419.634.202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.16**	11.434.945.008	40.901.335.606
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.756.896.018.179**	**5.785.178.232.528**

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/06/2020	Số tại ngày 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.432.756.786.988**	**1.376.894.362.982**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**751.808.478.839**	**686.801.287.098**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	59.675.577.788	75.265.941.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.940.570.080	5.187.630.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	95.122.101.873	78.383.480.391
4. Phải trả người lao động	314		120.473.749.205	159.149.945.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	61.062.560.880	207.015.863.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	301.516.606.915	80.628.067.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.11**	34.201.034.868	33.234.797.596
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.17**		12.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.816.277.230	35.935.561.377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**680.948.308.149**	**690.093.075.884**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	674.039.026.965	682.443.408.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	6.909.281.184	7.649.666.933
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.324.139.231.191**	**4.408.283.869.546**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**4.324.139.231.191**	**4.408.283.869.546**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		603.500.818.956	476.002.019.450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		373.688.158.534	583.367.538.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152.393.405.412	195.511.609.969
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		221.294.753.122	387.855.928.519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		618.052.417.772	620.016.475.679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.756.896.018.179**	**5.785.178.232.528**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Mẫu số B02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	511.675.628.639	597.528.050.499	958.267.793.907	1.083.663.842.847
Trong đó : Doanh thu nội bộ						
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		511.675.628.639	597.528.050.499	958.267.793.907	1.083.663.842.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	315.989.796.019	395.278.408.929	601.507.988.022	723.841.817.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		195.685.832.620	202.249.641.570	356.759.805.885	359.822.025.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	39.841.029.508	39.909.765.089	72.951.730.780	47.516.752.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.797.538.226	21.794.294.102	15.859.623.141	34.268.807.187
Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*(5.509.584.754)*	*11.220.754.592*	*4.465.577.221*	*21.274.937.770*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.013.769.377	8.376.566.452	13.917.943.871	16.450.966.097
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	40.710.611.048	49.180.208.462	78.504.848.692	88.499.653.376
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		196.032.482.231	179.561.470.547	349.265.008.703	301.021.283.003
12. Thu nhập khác	31	VI.24	532.344.104	230.749.359	993.369.042	533.184.531
13. Chi phí khác	32	VI.25	739.457.341	25.112.956	758.158.340	94.650.436
14. Lợi nhuận khác	40		(207.113.237)	205.636.403	235.210.702	438.534.095
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		195.825.368.994	179.767.106.950	349.500.219.405	301.459.817.098

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế 06 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	7.533.923.236	38.983.602.198	39.203.552.852	64.022.046.222
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	28.894.366.689	(6.268.430.380)	28.726.004.849	(6.402.100.313)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		159.397.079.069	147.051.935.132	281.570.661.704	243.839.871.189
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		123.977.161.849	115.950.907.882	221.294.753.122	186.059.208.164
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.419.917.220	31.101.027.250	60.275.908.582	57.780.663.025
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		379,18	354,63	676,83	569,06

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh

M.S.D.N: 0200336845 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG *Mẫu số B03-DN*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/06/2019
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**349.500.219.405**	**301.459.817.098**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		115.784.620.942	208.674.582.883
- Các khoản dự phòng	03		(10.671.043.470)	1.658.804.075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.686.044.991	12.860.001.884
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.700.815.975)	(61.528.873.250)
- Chi phí lãi vay	06		4.465.577.221	21.274.937.770
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***385.064.603.114***	***484.399.270.460***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.105.340.978)	(42.570.446.256)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.771.182.235)	(3.033.518.228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(102.773.621.193)	(27.316.151.350)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.385.988.959	12.819.108.217
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(151.866.135.675)	(2.731.104.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.580.392.022)	(30.027.457.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.190.000	26.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.289.335.030)	(25.268.263.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***33.073.774.940***	***366.297.437.473***
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(8.125.720.967)	(37.150.891.379)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.732.360.000.000)	(1.483.835.000.000)

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.648.095.000.000	1.134.240.170.263
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.839.170.957	79.975.002.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.551.550.010)***	***(306.770.718.347)***
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(16.617.398.798)	(16.180.552.889)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.551.245.600)	(131.252.389.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32.168.644.398)***	***(147.432.942.839)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(14.646.419.468)**	**(87.906.223.713)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**274.089.619.305**	**394.491.321.799**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(48.196.949)	78.558.249
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**259.395.002.888**	**306.663.656.335**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh

M.S.D.N: 0200236945 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/03/2020 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2020, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được

lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ

đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính

và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01	Tiền và tương đương tiền	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Tiền mặt	2.063.893.867	1.754.097.371
	Tiền gửi không kỳ hạn	101.631.109.021	58.110.521.934
	Tiền đang chuyển		25.000.000
	Các khoản tương đương tiền	155.700.000.000	214.200.000.000
	Cộng	**259.395.002.888**	**274.089.619.305**

02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
2.1	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**		
	Ngắn hạn	**2.312.300.000.000**	**2.155.035.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn	2.312.300.000.000	2.155.035.000.000
b	**Dài hạn**		**73.000.000.000**
	Tiền gửi có kỳ hạn		73.000.000.000
	Cộng	**2.312.300.000.000**	**2.228.035.000.000**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Ngắn hạn	**322.606.999.770**	**291.493.964.430**
	Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn		
	Huyndai Merchant Marine	*3.876.866.087*	*3.484.569.843*
	SITC container Lines co..,ltd	*19.047.212.111*	*17.795.432.088*
	Wan hai lines ltd	*10.697.168.722*	*13.829.154.898*
	Cty TNHH KMTC	*14.807.739.380*	*1.191.188.996*
	Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế	*26.939.083.949*	*33.148.385.208*
	Ocean Network Express Pte, Ltd	*9.640.814.276*	*11.187.985.469*
	Sealand Maersk Asia Pte.Ltd	*10.164.174.019*	*9.575.900.189*
	Phải thu các bên liên quan		
	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	*954.973.390*	*760.353.324*
	Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN	*2.301.509.030*	*2.301.509.030*
	Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	*7.550.766.938*	*7.311.649.445*
	Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	*512.018.171*	*1.157.829.743*
	Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam	*1.052.062.000*	*1.083.027.000*
	Cty CP HPH Logistics	*176.472.928*	*1.016.409.895*
	Cty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	*10.762.330.933*	*5.670.472.868*
	Cộng	**322.606.999.770**	**291.493.964.430**

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	**105.189.648.985**		**71.906.616.080**	
Phải thu về CPH	44.887.141.500			
Tạm ứng	253.839.509		452.873.016	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	44.967.826.987		52.024.125.840	
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	1.881.403.965		703.832.004	
Phải thu khác	13.199.437.024		18.725.785.220	
4.2. Dài hạn	**248.986.000**		**266.986.000**	
Phải thu người lao động	248.986.000		266.986.000	
Phải thu khác				
Cộng	**105.438.634.985**		**72.173.602.080**	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/06/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	**59.389.440.963**		**57.618.258.728**	
Nguyên, vật liệu	46.865.920.305		46.408.229.737	
Công cụ dụng cụ	12.412.824.511		11.144.559.328	
Hàng hóa	110.696.147		65.469.663	
Cộng	**59.389.440.963**		**57.618.258.728**	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
Mua sắm		121.000.000
Xây dựng cơ bản	2.611.188.481	2.020.043.844
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:		
Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6	*65.009.133*	*65.009.133*
Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện	*1.062.987.620*	*578.639.438*
Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cẩu quay	*429.634.364*	*429.634.364*
Sửa chữa		
Cộng	**2.611.188.481**	**2.141.043.844**

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
10.1	**Ngắn hạn**	**21.437.590.749**	**23.416.648.647**
	Phí bảo hiểm	5.766.591.307	6.580.837.272
	Công cụ, dụng cụ	4.287.215.347	4.528.356.508
	Chi phí sửa chữa, nạo vét	8.730.149.069	8.226.824.236
	Chi ngắn hạn khác	2.653.635.026	4.080.630.631
10.2	**Dài hạn**	**47.012.703.141**	**55.419.634.202**
	Chi phí sửa chữa	12.111.905.305	18.184.604.158
	Công cụ dụng cụ	6.106.459.794	7.852.907.479
	Chi dài hạn khác	28.794.338.042	29.382.122.565
	Cộng	**68.450.293.890**	**78.836.282.849**

12	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Ngắn hạn	**59.675.577.788**	**75.265.941.546**
	Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn		
	Cty CP XNK Dolphin Việt Nam	*1.656.232.600*	*1.728.205.050*
	Cty CP Xây dựng Thương mại Tân Cảng	*1.718.291.564*	*413.719.564*
	Cty CP Đầu tư xây dựng Số 5 HP	*736.002.073*	*4.227.322.631*
	Phải trả các bên liên quan		
	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	*2.725.682.871*	*2.835.683.971*

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2020
Thuế phải nộp	**78.383.480.391**	**127.782.792.194**	**111.044.170.712**	**95.122.101.873**
Thuế GTGT	4.812.242.614	43.669.529.549	31.117.574.638	17.364.197.525
Thuế TNDN	35.798.489.880	39.203.552.852	33.580.392.022	41.421.650.710
Thuế TNCN	2.495.282.556	13.076.399.848	14.459.646.377	1.112.036.027
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.277.465.341	31.811.825.916	31.865.073.646	35.224.217.611
Thuế khác		21.484.029	21.484.029	

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	**2.746.643.474**	**24.240.684.602**	**26.967.488.676**	**19.839.400**
Thuế phải thu	**82.204.600**	**1.675.613.845**		**1.757.818.445**
Thuế TNDN	15.284.962			15.284.962
Thuế TNCN	66.919.638	1.675.613.845		1.742.533.483
Thuế GTGT				

14	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Ngắn hạn	**61.062.560.880**	**207.015.863.137**
	Lãi vay phải trả	58.961.729.111	206.362.287.565
	Các khoản trích trước khác	2.100.831.769	653.575.572
	Cộng	**61.062.560.880**	**207.015.863.137**

15	PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Ngắn hạn	**301.516.606.915**	**80.628.067.443**
	Kinh phí công đoàn	300.140.176	1.027.137.168
	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	23.075.096	20.112.051
	Tiền ăn ca	746.647.300	9.160.491.875
	Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	53.724.659	
	Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	298.129.217.900	68.504.463.500
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.257.801.784	1.909.862.849
	Cộng	**301.516.606.915**	**80.628.067.443**

16	DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Ngắn hạn		**12.000.000.000**
	Dự phòng phải trả khác		12.000.000.000

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

		Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
17.1	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	11.434.945.008	40.901.335.606
	Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**11.434.945.008**	**40.901.335.606**
17.2	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**		
	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.909.281.184	7.649.666.933

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
	Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
	Cộng	**3.269.600.000.000**	**3.269.600.000.000**

18.3	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
	Cổ tức lợi nhuận đã chia		

18.4	Cổ phiếu	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**326.960.000**	**326.960.000**
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	**326.960.000**	**326.960.000**
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	Cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**326.960.000**	**326.960.000**
	Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
	Cổ phiếu ưu đãi		
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000**	**10.000**

18.5	Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Quỹ đầu tư phát triển	603.500.818.956	476.002.019.450
	Cộng	**603.500.818.956**	**476.002.019.450**

19	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/06/2020	Ngày 1/1/2020
	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
	Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
	Ngoại tệ các loại		
	USD	*2.403.730,30*	*489.962,76*
	EUR	*5,14*	*5,14*
	Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20	DOANH THU	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Hoạt động bốc xếp	831.799.708.934	872.901.095.944
	Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	5.665.693.478	17.398.691.893
	Hoạt động lưu kho bãi	68.802.781.945	108.643.731.469
	Hoạt động lai dắt, hỗ trợ	32.467.711.482	32.047.748.307
	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	19.531.898.068	52.672.575.234
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	958.267.793.907	1.083.663.842.847
	Cộng	**958.267.793.907**	**1.083.663.842.847**

21	GIÁ VỐN	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	601.507.988.022	723.841.817.406
	Cộng	**601.507.988.022**	**723.841.817.406**

22	DOANH THU TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.782.872.104	45.077.907.153
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.809.511.267	2.360.071.779
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	358.475.049	76.315.196
	Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	872.360	2.457.900
	Cộng	**72.951.730.780**	**47.516.752.028**

23	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Lãi tiền vay, lãi vay oda	4.465.577.221	21.274.937.770
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.129.525.880	57.552.337
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.044.520.040	12.936.317.080
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	220.000.000	
	Cộng	**15.859.623.141**	**34.268.807.187**

24	THU NHẬP KHÁC	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Tiền điện cho thuê ngoài	583.518.500	486.589.364
	Các khoản khác	409.850.542	46.595.167
	Cộng	**993.369.042**	**533.184.531**

25	CHI PHÍ KHÁC	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Các khoản khác	758.158.340	94.650.436
	Cộng	**758.158.340**	**94.650.436**

26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Chi phí nhân viên	40.383.759.123	50.612.144.014
	Chi phí khấu hao	1.271.403.077	5.121.636.719
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	648.756.866	1.628.693.767
	Chi phí mua ngoài	2.769.870.274	9.478.942.470
	Các khoản chi khác	33.431.059.352	21.658.236.406
	Cộng	**78.504.848.692**	**88.499.653.376**

27	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Chi phí nguyên vật liệu	69.879.868.585	71.093.106.584
	Chi phí nhân công	303.479.003.051	338.685.292.269
	Chi phí khấu hao TSCĐ	115.784.620.942	208.674.582.883
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.826.310.457	64.949.734.735
	Chi phí bằng tiền khác	132.043.033.679	128.938.754.311
	Cộng	**680.012.836.714**	**812.341.470.782**

28	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Tổng thuế TNDN phải nộp	39.203.552.852	64.022.046.222

29	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(134.284.949)	(99.497.216)
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.375.382
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	29.466.390.598	(3.727.860.304)
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(606.100.800)	(2.616.118.175)
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**28.726.004.849**	**(6.402.100.313)**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	16.617.398.798	16.180.552.889

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Quyên	Trần Thị Thanh Hải	Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200236 Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	**244.646.274.897**			**261.479.255.530**		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	155.159.944.358			169.345.433.517		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	20.999.792.842			24.142.372.593		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.877.928.697			2.526.630.725		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.731.225.730			25.918.421.533		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	27.370.147.005			26.394.910.972		
Cty CP Vinalines Đông Bắc						
Cty CP HPH Logistics	12.507.236.265			13.151.486.190		
Đầu tư vào đơn vị khác	**17.755.136.000**	**(1.421.131.012)**		**17.755.136.000**	**(1.201.131.012)**	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		640.831.800	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000	2.181.131.012	(1.201.131.012)	980.000.000
Tổng cộng	**262.401.410.897**	**(1.421.131.012)**		**279.234.391.530**	**(1.201.131.012)**	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	**35.915.625.142**	**(35.915.625.142)**		**33.542.331.325**	**(33.542.331.325)**	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	392.955	(392.955)		392.955	(392.955)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.322.171.120	(3.322.171.120)		3.322.171.132	(3.322.171.132)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	428.177.130	(428.177.130)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	390.750.985	(390.750.985)		390.750.985	(390.750.985)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.403.386	(436.403.386)		436.403.386	(436.403.386)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc				88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.591.500	(461.591.500)		461.591.500	(461.591.500)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.376.803	(66.376.803)		66.376.803	(66.376.803)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.142.874	(307.142.874)		307.142.874	(307.142.874)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	272.522.927	(272.522.927)				
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	2.100.000.000	(2.100.000.000)				
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.783.096.326	(1.783.096.326)		1.782.325.424	(1.782.325.424)	
Cty CP TM và XNK Nguyên Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				**2.462.522.927**	**(1.723.766.049)**	**738.756.878**
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				362.522.927	(253.766.049)	108.756.878
Cty TNHH XNK Hoàng Linh				2.100.000.000	(1.470.000.000)	630.000.000
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	**2.738.251.028**	**(1.829.427.322)**	**908.823.706**	**2.738.251.028**	**(1.369.125.516)**	**1.369.125.512**
Cty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	183.032.000	(91.516.000)	91.516.000	183.032.000	(91.516.000)	91.516.000
Cty CP DV Hàng hải và lai dắt Biển Đông	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.301.509.028	(1.611.056.322)	690.452.706	2.301.509.028	(1.150.754.516)	1.150.754.512
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	**583.834.507**	**(175.150.352)**	**408.684.155**	**586.744.652**	**(176.023.396)**	**410.721.256**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	583.834.507	(175.150.352)	408.684.155	466.286.122	(139.885.836)	326.400.286
APL Co. Pte. Ltd.				120.458.530	(36.137.560)	84.320.970
Tổng cộng	**39.237.710.677**	**(37.920.202.816)**	**1.317.507.861**	**39.329.849.932**	**(36.811.246.286)**	**2.518.603.646**

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**2.744.988.473.940**	**717.791.619.261**	**3.622.376.169.673**	**72.549.031.837**	**7.157.705.294.711**
2. Số tăng trong năm	**48.500.000**		**3.894.000.000**	**1.059.026.820**	**5.001.526.820**
- Mua trong năm	48.500.000		3.894.000.000		3.942.500.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				1.059.026.820	1.059.026.820
- Tăng do bàn giao vốn					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm do bàn giao vốn					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**2.745.036.973.940**	**717.791.619.261**	**3.626.270.169.673**	**73.608.058.657**	**7.162.706.821.531**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**1.645.618.081.393**	**542.050.896.986**	**2.429.400.754.609**	**51.790.596.217**	**4.668.860.329.205**
2. Số tăng trong năm	**31.061.200.240**	**21.605.531.936**	**60.220.836.351**	**2.623.910.519**	**115.511.479.046**
- Khấu hao trong năm	31.061.200.240	21.605.531.936	60.220.836.351	2.623.910.519	115.511.479.046
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	**1.676.679.281.633**	**563.656.428.922**	**2.489.621.590.960**	**54.414.506.736**	**4.784.371.808.251**

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.099.370.392.547	175.740.722.275	1.192.975.415.064	20.758.435.620	2.488.844.965.506
- Tại ngày cuối kỳ	1.068.357.692.307	154.135.190.339	1.136.648.578.713	19.193.551.921	2.378.335.013.280
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					2.975.767.844.577

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH **PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				**38.154.799.838**	**38.154.799.838**
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				**38.154.799.838**	**38.154.799.838**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm				**35.400.270.940**	**35.400.270.940**
2. Số tăng trong năm				**351.990.230**	**351.990.230**
- Khấu hao trong năm				351.990.230	351.990.230
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

4. Số dư cuối kỳ	**35.752.261.170**	**35.752.261.170**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	2.754.528.898	2.754.528.898
- Tại ngày cuối kỳ	2.402.538.668	2.402.538.668
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	28.964.821.138	33.878.425.838

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	**34.201.034.868**	**34.201.034.868**	**17.583.636.070**	**(16.617.398.798)**	**33.234.797.596**	**33.234.797.596**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**34.201.034.868**	**34.201.034.868**	**17.583.636.070**	**(16.617.398.798)**	**33.234.797.596**	**33.234.797.596**
Vay ODA giai đoạn II	34.201.034.868	34.201.034.868	17.583.636.070	(16.617.398.798)	33.234.797.596	33.234.797.596
11.2 VAY DÀI HẠN	**674.039.026.965**	**674.039.026.965**	**8.213.016.812**	**(16.617.398.798)**	**682.443.408.951**	**682.443.408.951**
Loại kỳ hạn trên 5 năm	**674.039.026.965**	**674.039.026.965**	**8.213.016.812**	**(16.617.398.798)**	**682.443.408.951**	**682.443.408.951**
Vay ODA giai đoạn II	290.708.796.378	290.708.796.378	8.213.016.812	(16.617.398.798)	299.113.178.364	299.113.178.364
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	**708.240.061.833**	**708.240.061.833**	**25.796.652.882**	**(33.234.797.596)**	**715.678.206.547**	**715.678.206.547**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2019	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**364.436.958.452**	**(613.301.691.109)**	**426.203.609.627**	**576.901.378.602**	**4.096.439.782.610**
- Lãi trong năm nay					387.855.928.519	114.946.013.065	502.801.941.584
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			111.473.688.453		(111.473.688.453)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53.310.308.983)	(11.682.787.988)	(64.993.096.971)
- Chia cổ tức, LNST					(65.392.000.000)	(59.880.000.000)	(125.272.000.000)
- Giảm khác			91.372.545		(516.002.222)	(268.128.000)	(692.757.677)
Số dư tại 31/12/2019	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**476.002.019.450**	**(613.301.691.109)**	**583.367.538.488**	**620.016.475.679**	**4.408.283.869.546**
Số dư tại ngày 1/1/2020	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**476.002.019.450**	**(613.301.691.109)**	**583.367.538.488**	**620.016.475.679**	**4.408.283.869.546**
- Lãi trong năm nay					221.294.753.122	60.275.908.582	281.570.661.704
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.462.838.506		(127.462.838.506)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(54.999.742.730)	(13.239.966.487)	(68.239.709.217)
- Chia cổ tức, LNST					(247.176.000.000)	(49.000.000.000)	(296.176.000.000)
- Giảm khác do hợp nhất							
- Tăng/Giảm khác			35.961.000		(1.335.551.840)	(2)	(1.299.590.842)
Số dư cuối kỳ	**3.269.600.000.000**	**72.599.527.038**	**603.500.818.956**	**(613.301.691.109)**	**373.688.158.534**	**618.052.417.772**	**4.324.139.231.191**

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan **PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.760.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.549.990.230	9.512.533.888
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	781.759.704	1.885.109.854
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	411.465.480	190.635.429
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.580.920.000	1.767.380.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.525.371.972
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		13.995.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.360.000	10.320.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.285.927.156
Mua dịch vụ		11.126.023.101
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		152.625.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.631.256.525	3.029.648.515
CN Tcty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.333.547.094
Cty Vận tải biển Vinalines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.218.742.345	16.254.952.975